| HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN<br>TỈNH HƯNG YÊN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 734/NQ-HĐND | *Hưng Yên, ngày 22 tháng 8 năm 2025* |

# NGHỊ QUYẾT
## Về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên năm 2025 sau sắp xếp

## HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
## KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1666/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hưng Yên năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 1390/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 1391/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;*

*Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;*

*Thực hiện Kết luận số 935-KL/TU ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên năm 2025 sau sắp xếp;*

*Xét Báo cáo số 23/BC-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên năm 2025 sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra số 111/BC-KTNS ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên năm 2025 sau sắp xếp với những nội dung cụ thể như sau:**

1. Nguyên tắc

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên năm 2025 sau sắp xếp đảm bảo giữ ổn định như hai tỉnh Hưng Yên và Thái Bình trước sắp xếp đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên năm 2025 sau sắp xếp

- Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Hưng Yên năm 2025 sau sắp xếp.

(Chi tiết tại các Biểu mẫu số 01, 02, 03 kèm theo)

- Dự toán thu, chi ngân sách cấp xã tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cụ thể:

+ Nghị quyết số 687/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp về giao dự toán thu chi ngân sách cấp xã sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã tỉnh Hưng Yên năm 2025.

+ Nghị quyết số 224/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình trước sắp xếp về phê duyệt điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025.

3. Dự toán chi để thực hiện các chính sách an sinh xã hội và dự toán từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa

(Chi tiết tại Biểu mẫu số 04 kèm theo)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

b) Xem xét, quyết định giao bổ sung dự toán cho các đơn vị dự toán cấp I khi phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định đối với các nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ chưa xác định đơn vị thực hiện trong dự toán đầu năm của các đơn vị dự toán cấp I và các nội dung dự kiến phát sinh của cơ quan, đơn vị, xã, phường chưa có chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép thực hiện; thực hiện điều chỉnh nguồn kinh phí trong phạm vi tổng mức Hội đồng nhân dân tỉnh giao phù hợp với thực tế phát sinh trong năm, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả, đúng nhiệm vụ chi, nội dung, mức chi và đối tượng thụ hưởng.

2. Các nội dung khác không điều chỉnh tại Nghị quyết này tiếp tục thực hiện theo các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên và Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình trước sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

3. Đối với các nội dung ngân sách cấp huyện chuyển về tỉnh (gồm dự toán, kết dư ngân sách, chuyển nguồn, các nguồn tài chính khác theo quy định,….): giao Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ, giao dự toán chi ngân sách, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị, xã, phường bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả và đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ; định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ Ba mươi nhất trí thông qua ngày 22 tháng 8 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

***Nơi nhận:***
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Cổng TTĐT đại biểu Nhân dân tỉnh Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV[Y].

**CHỦ TỊCH**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Ký bởi: Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 26/08/2025 12:24:09

**Trần Quốc Văn**

**Biểu số 01**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN VÀ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC HƯỞNG NĂM 2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 734/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung thu | Dự toán NSNN trên địa bàn Trung ương giao | Dự toán NSNN trên địa bàn HĐND tỉnh giao | | | Dự toán NSĐP được hưởng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | *Gồm:* | | Tổng | *Gồm:* | |
| | | | | Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Trên địa bàn tỉnh Thái Bình trước sắp xếp | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| | **TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)** | **55.406.000** | **55.406.000** | **44.923.000** | **10.483.000** | **49.178.150** | **40.185.850** | **8.992.300** |
| **I** | **Thu nội địa** | **50.006.000** | **50.006.000** | **40.623.000** | **9.383.000** | **49.178.150** | **40.185.850** | **8.992.300** |
| **1** | **Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý** | **945.000** | **945.000** | **145.000** | **800.000** | **945.000** | **145.000** | **800.000** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 609.000 | 609.000 | 140.000 | 469.000 | 609.000 | 140.000 | 469.000 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 131.000 | 131.000 | 5.000 | 126.000 | 131.000 | 5.000 | 126.000 |
| | - Thuế tài nguyên | 205.000 | 205.000 | | 205.000 | 205.000 | | 205.000 |
| **2** | **Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý** | **177.000** | **177.000** | **45.000** | **132.000** | **177.000** | **45.000** | **132.000** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 135.000 | 135.000 | 30.000 | 105.000 | 135.000 | 30.000 | 105.000 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 40.500 | 40.500 | 14.500 | 26.000 | 40.500 | 14.500 | 26.000 |
| | - Thuế tài nguyên | 1.500 | 1.500 | 500 | 1.000 | 1.500 | 500 | 1.000 |
| **3** | **Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài** | **3.188.000** | **3.188.000** | **3.000.000** | **188.000** | **3.164.000** | **2.976.000** | **188.000** |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 712.000 | 712.000 | 700.000 | 12.000 | 712.000 | 700.000 | 12.000 |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.078.000 | 2.078.000 | 1.902.000 | 176.000 | 2.054.000 | 1.878.000 | 176.000 |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 350.000 | 350.000 | 350.000 | | 350.000 | 350.000 | |
| | - Thuế tài nguyên | 48.000 | 48.000 | 48.000 | | 48.000 | 48.000 | |
| **4** | **Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh** | **8.550.000** | **8.550.000** | **6.450.000** | **2.100.000** | **8.485.000** | **6.385.000** | **2.100.000** |
| **5** | **Lệ phí trước bạ** | **840.000** | **840.000** | **465.000** | **375.000** | **840.000** | **465.000** | **375.000** |
| **6** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | **85.000** | **85.000** | **52.000** | **33.000** | **85.000** | **52.000** | **33.000** |
| **7** | **Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển** | **510.000** | **510.000** | **270.000** | **240.000** | **510.000** | **270.000** | **240.000** |
| **8** | **Thuế thu nhập cá nhân** | **1.926.000** | **1.926.000** | **1.541.000** | **385.000** | **1.926.000** | **1.541.000** | **385.000** |
| **9** | **Thu cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện** | **52.000** | **52.000** | **22.000** | **30.000** | **27.150** | **11.850** | **15.300** |

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung thu | Dự toán NSNN trên địa bàn Trung ương giao | Dự toán NSNN trên địa bàn HĐND tỉnh giao | | | Dự toán NSĐP được hưởng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng | *Gồm:* | | Tổng | *Gồm:* | |
| | | | | Trên địa bàn tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Trên địa bàn tỉnh Thái Bình trước sắp xếp | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp |
| | *Trong đó: Cơ quan Trung ương cấp* | *35.500* | *35.500* | *14.500* | *21.000* | | | |
| **10** | **Thu tiền sử dụng đất** | **31.720.000** | **31.720.000** | **27.500.000** | **4.220.000** | **31.720.000** | **27.500.000** | **4.220.000** |
| **11** | **Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSĐP hưởng 100%** | **8.000** | **8.000** | | **8.000** | **8.000** | | **8.000** |
| **12** | **Thu tiền sử dụng khu vực biển** | **1.000** | **1.000** | | **1.000** | **1.000** | | **1.000** |
| | *Trong đó: Cơ quan địa phương cấp* | *1.000* | *1.000* | | *1.000* | *1.000* | | *1.000* |
| **13** | **Phí, lệ phí** | **198.000** | **198.000** | **90.000** | **108.000** | **128.000** | **60.000** | **68.000** |
| | - Phí lệ phí Trung ương | 70.000 | 70.000 | 30.000 | 40.000 | | | |
| | - Phí lệ phí địa phương | 128.000 | 128.000 | 60.000 | 68.000 | 128.000 | 60.000 | 68.000 |
| **14** | **Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết** | **87.000** | **87.000** | **23.000** | **64.000** | **87.000** | **23.000** | **64.000** |
| **15** | **Thuế bảo vệ môi trường** | **1.035.000** | **1.035.000** | **495.000** | **540.000** | **621.000** | **297.000** | **324.000** |
| | *Trong đó: Phần NSTW hưởng thu từ hàng hóa nhập khẩu* | *414.000* | *414.000* | *198.000* | *216.000* | | | |
| **16** | **Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, … tại xã** | **184.000** | **184.000** | **175.000** | **9.000** | **184.000** | **175.000** | **9.000** |
| **17** | **Thu khác ngân sách** | **500.000** | **500.000** | **350.000** | **150.000** | **270.000** | **240.000** | **30.000** |
| | - Thu khác ngân sách trung ương | 230.000 | 230.000 | 110.000 | 120.000 | | | |
| | - Thu khác ngân sách địa phương | 270.000 | 270.000 | 240.000 | 30.000 | 270.000 | 240.000 | 30.000 |
| | *Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa* | *155.000* | *155.000* | *150.000* | *5.000* | *155.000* | *150.000* | *5.000* |
| **II** | **Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu** | **5.400.000** | **5.400.000** | **4.300.000** | **1.100.000** | | | |

**Biểu số 02**

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 734/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung | Dự toán |
|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* |
| **A** | **TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN** | **55.406.000** |
| 1 | Thu nội địa | 50.006.000 |
| 2 | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | 5.400.000 |
| **B** | **THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **61.971.452** |
| **I** | **Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp** | **49.178.150** |
| **II** | **Thu bổ sung từ ngân sách trung ương** | **12.505.081** |
| | *Bao gồm:* | |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 5.160.359 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu, khác | 7.344.722 |
| **III** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | **288.221** |
| **C** | **TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **61.964.052** |
| **I** | **Tổng chi cân đối NSĐP** | **58.222.772** |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 33.194.410 |
| 2 | Chi thường xuyên | 23.845.102 |
| 3 | Chi trả nợ lãi vay | 7.800 |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | 2.450 |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 1.173.010 |
| **II** | **Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW** | **3.741.280** |
| 1 | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ | 548.993 |
| 2 | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ | 2.996.045 |
| 3 | Bổ sung kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia | 196.242 |
| **D** | **BỘI THU NGÂN SÁCH (Ưu tiên trả nợ gốc các khoản vay của chính quyền địa phương)** | **25.600** |
| **E** | **BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG** | **18.200** |

**Biểu số 03**

# DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

*(Kèm theo Nghị quyết số 734/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm 2025 | Bao gồm: | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách tỉnh | Gồm: | | Ngân sách cấp xã | Gồm: | |
| | | | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| **A** | **Tổng chi ngân sách địa phương quản lý** | **61.964.052** | **47.232.216** | **35.441.440** | **11.790.776** | **14.731.836** | **5.223.868** | **9.507.968** |
| **I** | **Chi đầu tư phát triển** | **33.743.403** | **28.837.603** | **25.225.767** | **3.611.836** | **4.905.800** | **3.555.800** | **1.350.000** |
| | *Tỷ trọng* | *54,5* | *101,8* | *71,2* | *30,6* | *82,3* | *68,1* | *14,2* |
| **1** | **Vốn XDCB nước ngoài** | **55.000** | **55.000** | | **55.000** | | | |
| **2** | **Vốn XDCB trung ương bổ sung có mục tiêu từ nguồn vốn trong nước** | **493.993** | **493.993** | **217.727** | **276.266** | | | |
| **3** | **Vốn XDCB trong cân đối NSĐP** | **33.089.210** | **28.183.410** | **24.985.040** | **3.198.370** | **4.905.800** | **3.555.800** | **1.350.000** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - Nguồn vốn đầu tư theo phân cấp | 1.791.210 | 1.791.210 | 1.040.840 | 750.370 | | | |
| | *Trong đó: + Trả nợ dự án ReII* | *12.791* | *12.791* | | *12.791* | | | |
| | *+ Trả nợ gốc vay lại vốn vay nước ngoài dự án VILG* | *800* | *800* | | *800* | | | |
| | *+ Nguồn XDCB tập trung ngân sách cấp huyện chuyển về sau khi sắp xếp* | *420.221* | *420.221* | *240.840* | *179.381* | | | |
| | - Vốn từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 31.298.000 | 26.392.200 | 23.944.200 | 2.448.000 | 4.905.800 | 3.555.800 | 1.350.000 |
| | *Trong đó: + Hỗ trợ các huyện, Thành phố theo Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh Thái Bình* | *403.000* | *403.000* | | *403.000* | | | |
| | *+ Chi đầu tư XDCB từ nguồn tiền sử dụng đất ngân sách cấp huyện chuyển về sau khi sắp xếp (trong đó: đã hỗ trợ cho các xã 80.226 trđ)* | *6.917.000* | *6.917.000* | *6.332.000* | *585.000* | | | |
| **4** | **Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết ngân sách cấp huyện chuyển về ngân sách tỉnh sau khi sắp xếp *(trong đó đã hỗ trợ xã trước sắp xếp là 11.263 trđ)*** | **87.000** | **87.000** | **23.000** | **64.000** | | | |
| **5** | **Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP** | **18.200** | **18.200** | | **18.200** | | | |

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm 2025 | *Bao gồm:* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách tỉnh | *Gồm:* | | Ngân sách cấp xã | *Gồm:* | |
| | | | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp |
| **II** | **Chi thường xuyên** | **26.841.147** | **17.188.983** | **9.502.305** | **7.686.678** | **9.652.164** | **1.563.579** | **8.088.585** |
| | *Tỷ trọng* | *43,3* | *92,0* | *26,8* | *65,2* | *115,0* | *29,9* | *85,1* |
| **1** | **Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ** | **73.227** | **73.227** | **36.924** | **36.303** | | | |
| | Trong đó: KP hỗ thực hiện theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh Thái Bình | 500 | 500 | | 500 | | | |
| **2** | **Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề** | **7.258.718** | **3.078.254** | **759.669** | **2.318.585** | **4.180.464** | | **4.180.464** |
| ***2.1*** | ***Chi sự nghiệp giáo dục*** | ***6.227.783*** | ***2.070.894*** | | ***2.070.894*** | ***4.156.889*** | | ***4.156.889*** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - MT tăng cường CSVC giáo dục, thi tốt nghiệp THPT, CT giáo dục phổ thông mới, SN giáo dục khác | 68.898 | 68.898 | | 68.898 | | | |
| | - Mục tiêu hỗ trợ CSVC TT học tập cộng đồng | 7.800 | | | | 7.800 | | 7.800 |
| | - KP bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý, bồi dưỡng trực tiếp giáo viên dạy chương trình giáo dục phổ thông năm 2018; Đề án dạy và học ngoại ngữ theo Quyết định số 2080/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; các nội dung theo Nghị quyết số 15/2024/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của HĐND tỉnh và khác | 48.150 | 48.150 | | 48.150 | | | |
| | - KP tăng lương thường xuyên, nâng hạng giáo viên; tuyển mới; nâng chuẩn giáo viên, khác | 125.000 | 125.000 | | 125.000 | | | |
| | - KP tăng cường cơ sở vật chất giáo dục cấp huyện (sửa chữa, bảo dưỡng các công trình trường học theo Thông tư 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính, khác…) | 46.736 | 46.736 | | 46.736 | | | |
| | - KP thiết bị phòng học tương tác phục vụ dạy học trực tuyến đa năng | 12.464 | 12.464 | | 12.464 | | | |
| | - KP thực hiện chuyển đổi số CSGD cấp huyện, hỗ trợ mua sắm phần mềm phục vụ dạy học, quản lý nhà trường | 8.655 | 8.655 | | 8.655 | | | |
| | - Hỗ trợ thực hiện Đề án xã hội học tập cộng đồng theo Quyết định số 489/QĐ-TTg ngày 08/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ | 1.850 | 1.850 | | 1.850 | | | |
| | - Hỗ trợ thực hiện chương trình đẩy mạnh phong trào học tập suốt đời trong gia đình dòng họ, cộng đồng, đơn vị giai đoạn 2021-2030 theo QĐ 387/QĐ-TTg của TTCP | 780 | | | | 780 | | 780 |

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm 2025 | *Bao gồm:* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách tỉnh | *Gồm:* | | Ngân sách cấp xã | *Gồm:* | |
| | | | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp |
| | - KP miễn giảm học phí và chi phí học tập; Học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật (Mục tiêu Ngân sách trung ương) | 193.623 | 193.623 | | 193.623 | | | |
| | - Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non (Mục tiêu Ngân sách trung ương) | 3.229 | 3.229 | | 3.229 | | | |
| | - Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73/2024/NĐ-CP của Chính phủ | 167.451 | 167.451 | | 167.451 | | | |
| | - Chi thực hiện các chương trình, đề án giáo dục theo Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ, khác | 58.190 | 58.190 | | 58.190 | | | |
| ***2.2*** | ***Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề*** | ***271.266*** | ***247.691*** | | ***247.691*** | ***23.575*** | | ***23.575*** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - Đào tạo lại cán bộ, công chức | 5.000 | 5.000 | | 5.000 | | | |
| | - KP thực hiện chính sách thu hút tài năng theo quy định của UBND tỉnh | 1.000 | 1.000 | | 1.000 | | | |
| | - KP đặt hàng giao nhiệm vụ và đào tạo giáo viên theo Nghị định số 116/NĐ-CP của Chính phủ | 26.906 | 26.906 | | 26.906 | | | |
| | - KP đào tạo cán bộ hội nhập kinh tế | 10.000 | 10.000 | | 10.000 | | | |
| | - Đào tạo nghề, đào tạo khác theo cơ chế của tỉnh (trong đó có KP đào tạo chất lượng cao cho người lao động của doanh nghiệp ) | 26.054 | 26.054 | | 26.054 | | | |
| | - KP phát triển kinh tế số và xã hội số theo KH số 111/KH-UBND ngày 16/6/2023 của UBND tỉnh | 4.000 | 4.000 | | 4.000 | | | |
| **3** | **Chi sự nghiệp Tài nguyên và Môi trường** | **623.747** | **432.084** | **17.290** | **414.794** | **191.663** | | **191.663** |
| ***3.1*** | ***Chi sự nghiệp tài nguyên, chi quy hoạch đất, kiểm kê, đo đạc đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chính sách tích tụ ruộng đất (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)*** | ***422.000*** | ***272.000*** | | ***272.000*** | ***150.000*** | | ***150.000*** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - Chi thực hiện chính sách tích tụ ruộng đất | 25.950 | 25.950 | | 25.950 | | | |
| | - Chi quy hoạch kiểm kê đo đạc đất đai, khác | 157.700 | 157.700 | | 157.700 | | | |

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm 2025 | *Bao gồm:* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách tỉnh | *Gồm:* | | Ngân sách cấp xã | *Gồm:* | |
| | | | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp |
| | - Mục tiêu hoàn thiện hồ sơ địa chính theo QĐ số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ | 1.050 | 1.050 | | 1.050 | | | |
| ***3.2*** | ***Chi sự nghiệp môi trường*** | ***201.747*** | ***160.084*** | ***17.290*** | ***142.794*** | ***41.663*** | | ***41.663*** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - KP môi trường (KP dịch vụ công ích môi trường đô thị; Quản lý, vận hành Quảng trường Thái Bình) | 70.000 | 67.359 | | 67.359 | 2.641 | | 2.641 |
| | - KP sự nghiệp môi trường, xử lý rác thải bằng công nghệ lò đốt, hỗ trợ lò đốt rác và khác | 47.700 | 47.700 | | 47.700 | | | |
| | - KP hỗ trợ xây dựng cơ chế hoạt động về phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn theo Kế hoạch số 92/KH-UBND ngày 23/5/2024 của UBND tỉnh Thái Bình | 12.100 | | | | 12.100 | | 12.100 |
| | - KP xử lý rác thải sinh hoạt của 15 xã thuộc huyện Quỳnh Phụ trước sắp xếp | 5.000 | 5.000 | | 5.000 | | | |
| **4** | **Chi trợ giá** | **15.500** | **15.500** | | **15.500** | | | |
| **5** | **Chi sự nghiệp kinh tế** | **1.723.056** | **1.465.589** | **391.699** | **1.073.890** | **257.467** | | **257.467** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - KP quản lý, bảo trì đường bộ (Mục tiêu NSTW) | 55.048 | 55.048 | | 55.048 | | | |
| | - KP mua sắm tài sản, trang thiết bị; cải tạo nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới theo Nghị định số 138/2024/NĐ-CP của Chính phủ | 156.000 | 156.000 | | 156.000 | | | |
| | - KP xây dựng mô hình phát triển nông nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh | 12.000 | 12.000 | | 12.000 | | | |
| | - KP hỗ trợ khởi nghiệp thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh | 5.000 | 5.000 | | 5.000 | | | |
| | - KP xây dựng chương trình phát triển kinh tế thực hiện nhiệm vụ tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh | 5.000 | 5.000 | | 5.000 | | | |
| | - Phòng chống dịch bệnh nông nghiệp, hỗ trợ giống, hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo Nghị quyết số 40/2020/NQ-HĐND và khác | 45.000 | 45.000 | | 45.000 | | | |
| | - KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa (Mục tiêu NSTW) | 37.090 | 37.090 | | 37.090 | | | |

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm 2025 | *Bao gồm:* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách tỉnh | *Gồm:* | | Ngân sách cấp xã | *Gồm:* | |
| | | | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp |
| | - Quỹ hỗ trợ nông dân theo Quyết định số 516/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ | 3.000 | 3.000 | | 3.000 | | | |
| | - Vốn khuyến khích đầu tư và ưu đãi doanh nghiệp theo cơ chế của tỉnh, hỗ trợ phát triển chăn nuôi | 45.782 | 45.782 | | 45.782 | | | |
| | - Ủy thác Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh (Hỗ trợ cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách) | 15.000 | 15.000 | | 15.000 | | | |
| | - KP dịch vụ công ích thủy lợi | 301.045 | 190.972 | | 190.972 | 110.073 | | 110.073 |
| | - Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Mục tiêu NSTW) | 550 | 550 | | 550 | | | |
| | - Bổ sung chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Mục tiêu NSTW) | 2.930 | 2.930 | | 2.930 | | | |
| | - Chi quy hoạch | 5.000 | 5.000 | | 5.000 | | | |
| **6** | **Chi sự nghiệp văn hoá thông tin thể thao và du lịch** | **325.037** | **283.038** | **118.421** | **164.617** | **41.999** | | **41.999** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - MT hỗ trợ di tích lịch sử văn hóa và NTTT | 5.350 | 5.350 | | 5.350 | | | |
| | - Hỗ trợ Hội văn học nghệ thuật (Mục tiêu NSTW) | 492 | 492 | | 492 | | | |
| | - Hỗ trợ Hội nhà báo (Mục tiêu NSTW) | 160 | 160 | | 160 | | | |
| | - KP Đại hội thể dục thể thao theo Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh | 6.730 | 3.100 | | 3.100 | 3.630 | | 3.630 |
| | - KP thực hiện Chương trình bảo tồn và phát huy bền vững giá trị di sản văn hóa Việt Nam, giai đoạn 2021-2025 (Mục tiêu NSTW) | 9.000 | 9.000 | | 9.000 | | | |
| | - KP hỗ trợ và nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình nhà văn hóa, khu thể thao thôn, tổ dân phố (Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XX) | 4.550 | 4.550 | | 4.550 | | | |
| **7** | **Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình** | **125.134** | **99.995** | **60.771** | **39.224** | **25.139** | | **25.139** |
| | Trđó: Mục tiêu trang thiết bị truyền thanh | 13.034 | 4.380 | | 4.380 | 8.654 | | 8.654 |
| **8** | **Chi sự nghiệp y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình** | **1.401.659** | **955.500** | **241.426** | **714.074** | **446.159** | | **446.159** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi | 198.371 | 198.371 | | 198.371 | | | |
| | - BHYT cho đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP của Chính phủ | 145.293 | 79.773 | | 79.773 | 65.520 | | 65.520 |

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm 2025 | *Bao gồm:* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách tỉnh | *Gồm:* | | Ngân sách cấp xã | *Gồm:* | |
| | | | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp |
| | - Trích quỹ khám chữa bệnh người nghèo | 1.000 | 1.000 | | 1.000 | | | |
| | - BHYT cho người nghèo | 17.908 | 17.908 | | 17.908 | | | |
| | - BHYT cho học sinh sinh viên | 97.380 | 97.380 | | 97.380 | | | |
| | - BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo và đối tượng khác | 25.021 | 25.021 | | 25.021 | | | |
| | - BHYT cho người thuộc hộ nông, lâm, ngư, diêm nghiệp có mức sống trung bình | 3.791 | 3.791 | | 3.791 | | | |
| | - BHYT cho đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến, bảo vệ tổ quốc và đối tượng khác theo quy định của pháp luật | 120.291 | 17.881 | | 17.881 | 102.410 | | 102.410 |
| | - BHYT cho các đối tượng theo Nghị quyết số 09/2024/NQ-HĐND ngày 27/6/2024 của HĐND tỉnh và khác | 34.513 | 34.513 | | 34.513 | | | |
| | - Chương trình MTĐP về y tế, phòng chống dịch và khác | 30.800 | 30.800 | | 30.800 | | | |
| **9** | **Chi đảm bảo xã hội** | **2.821.842** | **1.431.138** | **170.124** | **1.261.014** | **1.390.704** | | **1.390.704** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - Đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP, 76/2024/NĐ-CP của Chính phủ | 1.418.816 | 615.974 | | 615.974 | 802.842 | | 802.842 |
| | - Hỗ trợ cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP | 26.578 | 26.578 | | 26.578 | | | |
| | - Hưu xã, trợ cấp thôi việc, mai táng phí, thanh niên xung phong, Đảng viên 50 năm tuổi Đảng | 312.839 | 21.462 | | 21.462 | 291.377 | | 291.377 |
| | - KP chính sách Đảng, đối tượng lão thành cách mạng của Tỉnh ủy | 99.080 | 99.080 | | 99.080 | | | |
| | - KP tặng quà các đối tượng chính sách, hỗ trợ hộ nghèo | 123.026 | 83.387 | | 83.387 | 39.639 | | 39.639 |
| | - Chính sách hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ | 23.291 | 23.291 | | 23.291 | | | |
| | - Hỗ trợ chế độ mai táng phí đối tượng Cựu chiến binh, hoạt động kháng chiến và an sinh xã hội khác | 28.570 | 28.570 | | 28.570 | | | |
| | - Chương trình mục tiêu NSĐP (vốn đối ứng NSTW) | 7.100 | 7.100 | | 7.100 | | | |
| **10** | **Chi quản lý hành chính** | **3.535.544** | **2.102.441** | **850.782** | **1.251.659** | **1.433.103** | | **1.433.103** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - KP mua xe ô tô (thực hiện theo quyết định của UBND tỉnh) | 30.000 | 30.000 | | 30.000 | | | |

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm 2025 | *Bao gồm:* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách tỉnh | *Gồm:* | | Ngân sách cấp xã | *Gồm:* | |
| | | | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp |
| | - KP triển khai các nhiệm vụ thực hiện Đề án hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo xóa nhà tạm, nhà dột nát giai đoạn 2024-2025 theo QĐ số 1850/QĐ-UBND ngày 06/11/2024 của UBND tỉnh | 800 | 800 | | 800 | | | |
| | - KP kỷ niệm 80 năm các ngày lễ lớn, khác | 30.000 | 30.000 | | 30.000 | | | |
| | - KP tổ chức Đại hội Đảng các cấp theo Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 14/6/2024 của BCH TW Đảng | 57.700 | 21.500 | | 21.500 | 36.200 | | 36.200 |
| | - KP hỗ trợ hội khác | 7.501 | 7.501 | | 7.501 | | | |
| | - Quản lý HCNN khác | 16.134 | 16.134 | | 16.134 | | | |
| | - KP thực hiện chế độ cho người hoạt động không chuyên trách xã, thôn, tổ dân phố | 355.331 | 107.210 | | 107.210 | 248.121 | | 248.121 |
| **11** | **Chi an ninh - quốc phòng** | **697.671** | **591.870** | **301.090** | **290.780** | **105.801** | | **105.801** |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - Chi thực hiện Luật DQTV | 65.346 | 24.691 | | 24.691 | 40.655 | | 40.655 |
| | - Quà cho các tân binh nhập ngũ, bộ đội xuất ngũ | 15.630 | 15.630 | | 15.630 | | | |
| | - KP hỗ trợ các hoạt động đền ơn, đáp nghĩa và khác | 3.000 | 3.000 | | 3.000 | | | |
| | - Vốn dự bị động viên (Mục tiêu NSTW) | 10.000 | 10.000 | | 10.000 | | | |
| | - Mục tiêu trang phục dân quân tự vệ | 22.585 | 22.585 | | 22.585 | | | |
| | - Mục tiêu đảm bảo trật tự ATGT, PCCC, phòng chống tội phạm và ma túy (Mục tiêu NSĐP) | 6.500 | 6.500 | | 6.500 | | | |
| | - Mục tiêu hỗ trợ trích lập quỹ PC tội phạm cấp tỉnh | 1.000 | 1.000 | | 1.000 | | | |
| | - KP thực hiện Luật số 14/2017/QH14 ngày 20/6/2017 và Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ | 3.000 | 3.000 | | 3.000 | | | |
| | - Mục tiêu trang phục Lực lượng tham gia an ninh trật tự ở cơ sở | 7.906 | 7.906 | | 7.906 | | | |
| | - KP thực hiện Đề án 06 (triển khai công tác thu nhập AND cho thân nhân liệt sỹ) | 1.583 | 1.583 | | 1.583 | | | |
| | - KP chế độ trợ cấp hàng tháng, BHYT đối tượng Lực lượng an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh | 57.129 | | | | 57.129 | | 57.129 |
| **12** | **Chi khác ngân sách** | **139.285** | **123.199** | **47.755** | **75.444** | **16.086** | | **16.086** |

| STT | Nội dung chi | Dự toán năm 2025 | *Bao gồm:* | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ngân sách tỉnh | *Gồm:* | | Ngân sách cấp xã | *Gồm:* | |
| | | | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp | | Tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | Tỉnh Thái Bình trước sắp xếp |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (Mục tiêu NSTW) | 8.263 | 8.263 | | 8.263 | | | |
| | - Hỗ trợ DA công nghệ thông tin của ngành Tài chính (Theo chỉ đạo của BTC) | 6.000 | 6.000 | | 6.000 | | | |
| **13** | **Chi thực hiện các chính sách an sinh xã hội khác** | **30.794** | **30.794** | | **30.794** | | | |
| **14** | **Chi tạo nguồn CCTL từ nguồn 10% tiết kiệm chi thường xuyên** | **92.700** | **92.700** | **92.700** | | | | |
| **15** | **Dự toán giữ lại ngân sách tỉnh** | **17.426** | **17.426** | **17.426** | | | | |
| **16** | **Các nhiệm vụ chi của ngân sách cấp huyện chuyển về ngân sách tỉnh sau sắp xếp** | **6.396.228** | **6.396.228** | **6.396.228** | | | | |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| | - Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | 1.080 | 1.080 | 1.080 | | | | |
| | - Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 3.837.332 | 3.837.332 | 3.837.332 | | | | |
| **III** | **Dự phòng ngân sách** | **1.173.010** | **999.138** | **708.868** | **290.270** | **173.872** | **104.489** | **69.383** |
| **IV** | **Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính** | **2.450** | **2.450** | **1.000** | **1.450** | | | |
| **V** | **Chi trả nợ lãi, phí tiền vay của chính quyền cấp tỉnh** | **7.800** | **7.800** | **3.500** | **4.300** | | | |
| **VI** | **Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia** | **196.242** | **196.242** | | **196.242** | | | |
| **1** | **Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới** | **193.143** | **193.143** | | **193.143** | | | |
| 1.1 | Chi đầu tư phát triển | 151.870 | 151.870 | | 151.870 | | | |
| 1.2 | Chi thường xuyên (vốn sự nghiệp) | 41.273 | 41.273 | | 41.273 | | | |
| **2** | **Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững** | **3.099** | **3.099** | | **3.099** | | | |
| 2.1 | Chi đầu tư phát triển | 3.099 | 3.099 | | 3.099 | | | |
| **B** | **Bội thu ngân sách địa phương** | **25.600** | **25.600** | **25.600** | | | | |
| **C** | **Bội chi ngân sách địa phương** | **18.200** | **18.200** | | **18.200** | | | |
| **D** | **Tổng số vay trong năm** | **55.900** | **55.900** | | **55.900** | | | |
| 1 | Vay để bù đắp bội chi | 18.200 | 18.200 | | 18.200 | | | |
| 2 | Vay để trả nợ gốc | 37.700 | 37.700 | | 37.700 | | | |

**Biểu số 04**

# DỰ TOÁN CHI ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI VÀ DỰ TOÁN TỪ NGUỒN TĂNG THU TIỀN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA

*(Kèm theo Nghị quyết số 734/NQ-HĐND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| TT | Nội dung | Dự toán |
|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* |
| | **Tổng** | **1.036.533** |
| **I** | **Dự toán chi để thực hiện các chính sách an sinh xã hội (1)** | **534.764** |
| **II** | **Dự toán chi từ nguồn tăng thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa** | **501.769** |
| 1 | Sở Nông nghiệp và Môi trường | 65.160 |
| 2 | Sở Công thương | 3.500 |
| 3 | Sở Khoa học và Công nghệ | 5.500 |
| 4 | Hỗ trợ kinh phí nạo vét đông xuân và đắp đê Bắc Hưng Hải năm 2024-2025 của các huyện, thị xã, thành phố (hỗ trợ 50%) và Công ty TNHH MTV khai thác CT thủy lợi tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | 21.553 |
| 5 | Hỗ trợ sản xuất nông nghiệp lĩnh vực trồng trọt năm 2025 tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | 12.256 |
| 6 | Các xã, phường (hỗ trợ sửa chữa, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn) tỉnh Hưng Yên trước sắp xếp | 393.800 |

***Ghi chú: (1) Nguồn từ năm trước chuyển sang (nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh 271.039 triệu đồng, nguồn kinh phí thực hiện chính sách an sinh xã hội cấp tỉnh 263.725 triệu đồng) để thực hiện tất cả các chế độ, chính sách an sinh xã hội do thay đổi mức, đối tượng hỗ trợ***